Chi tiết mã HS 8423.10.10

Mã HS	8423.10.10
Mô tả hàng hóa	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân / - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: / - - Hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 18:07:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84231010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13516
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13516
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13516
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12811
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12752
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12752
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12752
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12752
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12752
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12752
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12806
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12806

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12806
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12806
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12806
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12806
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12807
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12807
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12807
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12807
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12807
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12807
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12810
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12758
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12766
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12766
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12766
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12766
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12766
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12766
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12797
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12797
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12797
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12797
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12797
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12797
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12846
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12846

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12846
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12846
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12846
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12846
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D12829
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E12829
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F12829
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12829
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12829
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12829
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D12829
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E12829
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F12829
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G12829
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H12829
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12829
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D12844
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E12844
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F12844
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12844
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12844
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12844
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D12843
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E12843
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F12843
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12843

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12843
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12843
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12823
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12823
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12823
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12823
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12823
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12823
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12823
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D12831
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E12831
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F12831
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G12831
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12831
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I12831
RCEP B	2022	2022	18	B!D12831
RCEP B	2023	2023	16	B!E12831
RCEP B	2024	2024	14	B!F12831
RCEP B	2025	2025	12	B!G12831
RCEP B	2026	2026	10	B!H12831
RCEP B	2027	2027	8	B!I12831
RCEP C	2022	2022	18	C!D12831
RCEP C	2023	2023	16	C!E12831
RCEP C	2024	2024	14	C!F12831
RCEP C	2025	2025	12	C!G12831
RCEP C	2026	2026	10	C!H12831

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I12831
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D12830
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E12830
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F12830
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G12830
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H12830
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I12830
RCEP E	2022	2022	18	E!D12834
RCEP E	2023	2023	16	E!E12834
RCEP E	2024	2024	14	E!F12834
RCEP E	2025	2025	12	E!G12834
RCEP E	2026	2026	10	E!H12834
RCEP E	2027	2027	8	E!I12834
RCEP F	2022	2022	18	F!D12831
RCEP F	2023	2023	16	F!E12831
RCEP F	2024	2024	14	F!F12831
RCEP F	2025	2025	12	F!G12831
RCEP F	2026	2026	10	F!H12831
RCEP F	2027	2027	8	F!I12831
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F11894
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G11894
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H11894
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I11894

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Phương tiện đo phải kiểm tra nhà nước về đo lường khi NK (2284/QĐ-BKHCN ngày 15/08/2018)		2284/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8423.10 có 2 dòng thuế; dòng 8423.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hoạt động bằng điện.	8423.10.20 Không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8423.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8423.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13516), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Phương tiện đo phải kiểm tra nhà nước về đo lường khi NK (2284/QĐ-BKHCN ngày 15/08/2018)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.